

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

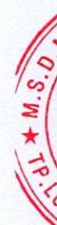
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

M.S.N.

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 34

11/11
D



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Hùng Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên
Ông Bùi Ngọc Duy	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024)
Ông Trương Văn Nhân	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Thế An	Thành viên (miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024)
Bà Nguyễn Đắc Quỳnh Trang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Hoàng Ngân Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Phạm Thanh Quang	Thành viên
Ông Trần Văn Hợp	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

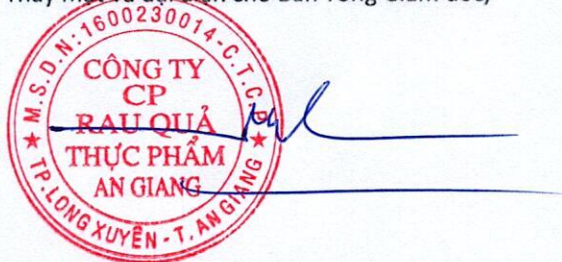
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Số: 02.80 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Số liệu kỳ trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 chưa được kiểm toán hay soát xét.



Phan Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 1101-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		485.470.485.503		283.716.178.179	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	28.134.653.396		24.935.945.771	
1. Tiền	111		25.534.653.396		22.335.945.771	
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.600.000.000		2.600.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	46.790.000.000		11.300.000.000	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		46.790.000.000		11.300.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		205.103.013.452		91.947.607.590	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	130.876.312.911		34.721.366.084	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	7.815.925.846		5.843.411.655	
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	34	66.200.000.000		52.100.000.000	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.852.566.850		3.131.007.806	
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(4.641.792.155)		(3.848.177.955)	
IV. Hàng tồn kho	140	10	192.142.837.170		142.653.502.902	
1. Hàng tồn kho	141		208.634.536.238		144.104.715.073	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16.491.699.068)		(1.451.212.171)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.299.981.485		12.879.121.916	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3.775.104.588		2.955.441.874	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.383.549.421		9.923.680.042	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	141.327.476		-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		283.496.484.535		280.354.834.054	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.176.550.000		3.716.400.000	
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	6.176.550.000		3.716.400.000	
II. Tài sản cố định	220		191.147.275.442		200.718.012.505	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	168.625.054.028		184.783.835.765	
- Nguyên giá	222		348.450.657.754		355.806.231.794	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(179.825.603.726)		(171.022.396.029)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	19.435.879.949		13.130.898.270	
- Nguyên giá	225		27.575.080.582		18.537.738.758	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.139.200.633)		(5.406.840.488)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	3.086.341.465		2.803.278.470	
- Nguyên giá	228		5.076.623.200		4.649.973.200	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.990.281.735)		(1.846.694.730)	
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.365.601.440		426.650.000	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	5.365.601.440		426.650.000	
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	62.500.000.000		62.500.000.000	
1. Đầu tư vào công ty con	251		58.500.000.000		58.500.000.000	
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.000.000.000		4.000.000.000	
V. Tài sản dài hạn khác	260		18.307.057.653		12.993.771.549	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	14.550.226.371		11.282.486.951	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	3.756.831.282		1.711.284.598	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		768.966.970.038		564.071.012.233	

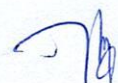
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

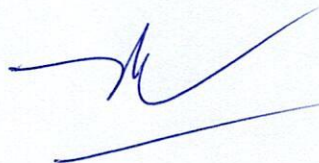
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

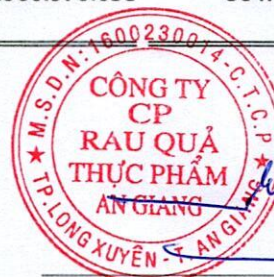
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		525.470.378.168	352.958.345.875
I. Nợ ngắn hạn	310		464.392.814.309	279.846.898.138
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	60.494.090.312	32.805.525.987
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	8.613.917.737	19.174.325.035
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	8.350.443.278	3.515.238.554
4. Phải trả người lao động	314		6.358.726.305	4.815.377.082
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	28.493.730.091	8.755.239.363
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	68.181.818
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	3.354.336.133	1.909.231.533
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	329.679.864.463	208.777.480.997
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	19.021.408.221	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.297.769	26.297.769
II. Nợ dài hạn	330		61.077.563.859	73.111.447.737
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		88.400.482	107.343.448
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	58.890.005.981	70.835.374.111
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	2.099.157.396	2.168.730.178
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		243.496.591.870	211.112.666.358
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	243.496.591.870	211.112.666.358
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		183.998.230.000	143.999.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		183.998.230.000	143.999.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(181.990.456)	(181.990.456)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59.680.352.326	67.294.776.814
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		27.296.426.814	47.009.835.771
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		32.383.925.512	20.284.941.043
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		768.966.970.038	564.071.012.233



Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu



Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2024


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	652.969.814.990	295.996.302.294
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	4.614.625	766.098.074
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		652.965.200.365	295.230.204.220
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	484.872.807.634	229.264.092.504
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		168.092.392.731	65.966.111.716
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	12.562.867.211	5.655.969.870
7. Chi phí tài chính	22	31	20.122.567.773	10.850.799.659
- Trong đó: Chi phí lãi vay và lãi nợ thuê tài chính	23		10.470.328.770	9.232.619.228
8. Chi phí bán hàng	25	32	79.603.639.533	30.030.932.413
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	42.193.334.501	27.082.858.287
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		38.735.718.135	3.657.491.227
11. Thu nhập khác	31		69.446.719	3.511
12. Chi phí khác	32		128.309.151	99.107.558
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(58.862.432)	(99.104.047)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		38.676.855.703	3.558.387.180
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	8.338.476.875	711.677.436
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	(2.045.546.684)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		32.383.925.512	2.846.709.744


Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu


Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng




Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	38.676.855.703	3.558.387.180
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	16.334.420.164	10.682.892.759
Các khoản dự phòng	03	34.855.509.318	(1.064.500.494)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.759.791.359)	(1.505.881.843)
Chi phí lãi vay và nợ thuê tài chính	06	10.470.328.770	9.232.619.228
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	97.577.322.596	20.903.516.830
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(96.621.721.897)	(59.059.366.189)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(64.529.821.165)	(53.874.359.250)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	49.780.645.147	16.735.826.641
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.087.402.134)	(1.584.699.008)
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.433.380.166)	(8.978.459.278)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.185.154.600)	(2.500.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(69.572.782)	(1.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(31.569.085.001)	(88.358.540.254)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15.973.263.864)	(41.985.583.328)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	64.814.815	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(67.790.000.000)	(27.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	18.200.000.000	26.550.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(18.500.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	346.568.163	1.154.459.926
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(65.151.880.886)	(60.481.123.402)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp 9heo)

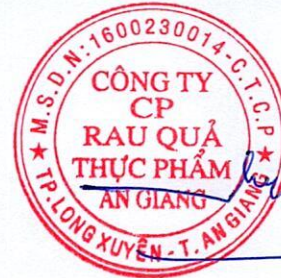
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	423.494.020.183	362.789.509.971
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(319.970.491.437)	(210.209.341.692)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.603.855.234)	(2.084.942.346)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>99.919.673.512</i>	<i>150.495.225.933</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	3.198.707.625	1.655.562.277
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.935.945.771	12.275.612.274
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	<u>28.134.653.396</u>	<u>13.931.174.551</u>

Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu

Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước - Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang, theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2008. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1600230014 ngày 01 tháng 6 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Công ty có trụ sở chính tại số 69-71-73 Nguyễn Huệ, Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, An Giang, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 722 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 692 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty chế biến và bảo quản rau quả, thủy sản, thịt và các sản phẩm từ thịt, bán buôn sản phẩm, đồ uống, gạo, giống cây trồng, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, bán buôn thực phẩm đồ uống, gạo, giống cây trồng và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH B'Laofood	Tỉnh Lâm Đồng	65,00%	65,00%	Chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Tên Chi nhánh	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Khánh	Đường Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Mỹ An	Ấp Mỹ Long, xã Mỹ An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Long	Đường số 2, Lô D, KCN Bình Long, xã Bình Long, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Trung tâm phân phối - Cửa hàng bán lẻ	155/9 Đinh Bộ Lĩnh, phường 26, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
5.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Xưởng Hòa Bình	Ấp An Thuận, xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Công ty chưa được kiểm toán hay soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Công ty.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kết toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

12
DN
TN
M
O
T
ĐA

00
TY
U
H
NG
T.P

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

DO.
TY
I
ÁN
T.
AM
PH

1 - C. 1
GIANG

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	04
Phương tiện vận tải	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa lớn, lợi thế vị trí địa lý, tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước, công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa lớn là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa Công ty. Theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính, hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, khoản lợi thế này được dùng để căn trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm kể từ năm 2014.

Tiền thuê Quyền sử dụng đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ hoạt động nhưng thực tế chưa chi trả và những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các kỳ tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận là khoản hoàn nhập vào chi phí trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	462.024.578	659.238.578
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.072.628.818	21.676.707.193
Các khoản tương đương tiền (i)	2.600.000.000	2.600.000.000
	28.134.653.396	24.935.945.771

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tương đương tiền phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi của Công ty với kỳ hạn gốc 03 tháng, lãi suất 1,9%/năm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,2%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn	46.790.000.000	46.790.000.000	11.300.000.000	11.300.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	46.790.000.000	46.790.000.000	11.300.000.000	11.300.000.000
a2) Dài hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Trái phiếu (ii)	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	50.790.000.000	50.790.000.000	15.300.000.000	15.300.000.000

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi của Công ty với kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ngày 31 tháng 12 năm 2023: các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với kỳ hạn 06 tháng) và được sử dụng làm tài sản bảo đảm thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng đã mở hợp đồng tiền gửi như trình bày tại Thuyết minh số 22.

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản trái phiếu phản ánh giá trị trái phiếu Công ty nắm giữ với kỳ hạn 120 tháng đáo hạn tại ngày 20 tháng 7 năm 2033 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 và được sử dụng làm tài sản bảo đảm thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 22.

b. Đầu tư vào công ty con và đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH B'Laofood (iii)	58.500.000.000	-	58.500.000.000	-
	58.500.000.000	-	58.500.000.000	-

(iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào công ty chưa niêm yết này.

Tình hình hoạt động của công ty con trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	Hoạt động kinh doanh cố lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty TNHH B'Laofood		

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 34.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Newberry International Produce Ltd.	18.410.828.786	2.117.307.165
Crop's Fruits NV	17.175.750.190	8.412.792.300
POLARICA SP .ZO.O.	13.136.012.684	-
Khác	82.153.721.251	24.191.266.619
	<u>130.876.312.911</u>	<u>34.721.366.084</u>
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	7.980.342.500	-

Công ty sử dụng quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu luân chuyển hình thành từ nguồn vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 22.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vật tư Ba Nông	3.103.443.950	1.718.389.550
Guangdong Golden Crops Agricultural Science & Technology Co., Ltd	2.005.762.500	-
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.266.598.605	1.266.598.605
Công ty Cổ phần VINO	435.633.000	1.914.300.000
Khác	1.004.487.791	944.123.500
	<u>7.815.925.846</u>	<u>5.843.411.655</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	1.237.500.000	1.320.960.000
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.063.653.315	715.244.934
Khác	551.413.535	1.094.802.872
	4.852.566.850	3.131.007.806
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ (i)	6.176.550.000	3.716.400.000
	6.176.550.000	3.716.400.000
Trong đó:		
Phải thu khác từ bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	2.609.995.895	-

(i) Thể hiện khoản ký quỹ với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam cho các tài sản thuê tài chính.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Alba	2.645.280.660	-	2.645.280.660	793.614.200
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.457.508.605	-	1.457.508.605	-
Các đối tượng khác	539.002.890	-	539.002.890	-
	4.641.792.155	-	4.641.792.155	793.614.200

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	32.371.475.657	-	6.420.332.816	-
Công cụ, dụng cụ	595.506.216	-	576.606.288	-
Thành phẩm	158.639.262.028	(16.491.699.068)	129.868.179.611	(1.451.212.171)
Hàng hoá	10.597.041.066	-	4.780.646.097	-
Hàng gửi bán	6.431.251.271	-	2.458.950.261	-
	208.634.536.238	(16.491.699.068)	144.104.715.073	(1.451.212.171)

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 15.040.486.897 VND dựa trên việc đánh giá suy giảm giá trị hàng tồn kho chủ yếu với một số mặt hàng xoài có khả năng hao hụt trong quá trình chế biến sâu tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (năm 2023: hoàn nhập dự phòng với số tiền là 1.530.685.964 VND).

Công ty sử dụng quyền tài sản phát sinh từ hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ nguồn vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay tại các Ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 22.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.087.213.970	605.163.382
Khác	2.687.890.618	2.350.278.492
	<u>3.775.104.588</u>	<u>2.955.441.874</u>
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn	9.125.661.255	5.595.737.504
Giá trị lợi thế vị trí địa lý	3.898.606.781	4.232.674.445
Tiền thuê Quyền sử dụng đất	1.110.000.000	1.155.000.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	266.633.336	262.500.002
Khác	149.324.999	36.575.000
	<u>14.550.226.371</u>	<u>11.282.486.951</u>



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	91.042.437.046	244.187.014.251	3.657.479.734	16.919.300.763	355.806.231.794
Tăng trong kỳ	666.750.000	1.543.320.600	-	180.000.000	2.390.070.600
Thanh lý, nhượng bán (i)	-	(8.286.048.640)	-	(1.355.000.000)	(9.641.048.640)
Giảm do quyết toán	(104.596.000)	-	-	-	(104.596.000)
Số dư cuối kỳ	91.604.591.046	237.444.286.211	3.657.479.734	15.744.300.763	348.450.657.754
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	33.574.591.805	125.472.212.523	2.651.559.902	9.324.031.799	171.022.396.029
Khấu hao trong kỳ	2.151.584.716	10.258.552.111	152.038.147	896.298.040	13.458.473.014
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.363.320.867)	-	(291.944.450)	(4.655.265.317)
Số dư cuối kỳ	35.726.176.521	131.367.443.767	2.803.598.049	9.928.385.389	179.825.603.726
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	57.467.845.241	118.714.801.728	1.005.919.832	7.595.268.964	184.783.835.765
Tại ngày cuối kỳ	55.878.414.525	106.076.842.444	853.881.685	5.815.915.374	168.625.054.028

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn được sử dụng là 66.305.532.194 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 65.543.560.794 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng là 151.664.760.720 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 161.893.426.272 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 23.

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các tài sản thanh lý được Công ty tiếp tục sử dụng theo hình thức thuê tài chính với giá trị còn lại tại thời điểm thanh lý là 4.985.783.323 VND.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	17.316.730.129	1.221.008.629	18.537.738.758
Tăng trong kỳ	7.882.572.282	1.154.769.542	9.037.341.824
Số dư cuối kỳ	25.199.302.411	2.375.778.171	27.575.080.582
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	5.050.712.968	356.127.520	5.406.840.488
Khấu hao trong kỳ	2.507.560.968	224.799.177	2.732.360.145
Số dư cuối kỳ	7.558.273.936	580.926.697	8.139.200.633
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	12.266.017.161	864.881.109	13.130.898.270
Tại ngày cuối kỳ	17.641.028.475	1.794.851.474	19.435.879.949

Công ty sử dụng các tài sản này theo hình thức thuê tài chính theo các hợp đồng thuê tài chính ký kết giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam. Công ty được quyền mua lại tài sản khi kết thúc thời hạn thuê. Hợp đồng có thời hạn thuê 48 tháng với lãi suất được điều chỉnh hàng tháng.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	3.750.673.200	899.300.000	4.649.973.200
Tăng trong kỳ	-	426.650.000	426.650.000
Số dư cuối kỳ	3.750.673.200	1.325.950.000	5.076.623.200
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.573.550.566	273.144.164	1.846.694.730
Khấu hao trong kỳ	36.874.194	106.712.811	143.587.005
Số dư cuối kỳ	1.610.424.760	379.856.975	1.990.281.735
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	2.177.122.634	626.155.836	2.803.278.470
Tại ngày cuối kỳ	2.140.248.440	946.093.025	3.086.341.465

Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 2.140.248.440 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.177.122.634 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 22.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Máy móc, thiết bị chờ lắp đặt	5.365.601.440	-
Khác	-	426.650.000
	5.365.601.440	426.650.000

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Hoạt động chịu thuế suất thông thường	20,00%	20,00%
- Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi	10,00%	10,00%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.756.831.282	1.711.284.598
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản dự phòng chi phí kiểm tra chất lượng hàng hóa tại nước nhập khẩu	2.731.393.195	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí chưa có hóa đơn	217.016.229	312.087.813
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi	399.302.299	769.635.591
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc	409.119.559	423.034.116
- Khác	-	206.527.078
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.756.831.282	1.711.284.598

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Bao bì Bến Tre	3.681.303.660	3.681.303.660	2.061.215.208	2.061.215.208
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy Sản An Giang	3.342.260.361	3.342.260.361	646.496.963	646.496.963
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Duy Nhật	2.644.041.140	2.644.041.140	540.891.920	540.891.920
Công ty Cổ phần In & Bao bì Mỹ Châu	2.683.062.833	2.683.062.833	1.103.339.314	1.103.339.314
Khác	48.143.422.318	48.143.422.318	28.453.582.582	28.453.582.582
	60.494.090.312	60.494.090.312	32.805.525.987	32.805.525.987
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	6.417.682.058	6.417.682.058	-	-

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Mercer Foods, LLC.	3.450.650.616	14.970.387.600
Khác	5.163.267.121	4.203.937.435
	8.613.917.737	19.174.325.035

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.185.154.600	8.338.476.875	3.185.154.600	8.338.476.875
Thuế thu nhập cá nhân	283.472.159	380.945.213	805.744.848	(141.327.476)
Thuế khác	46.611.795	173.291.750	207.937.142	11.966.403
	3.515.238.554	8.892.713.838	4.198.836.590	8.209.115.802
Trong đó:				
- Số phải thu	-			141.327.476
- Số phải nộp	3.515.238.554			8.350.443.278

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền lương, thưởng cho người lao động (i)	26.733.392.000	6.467.918.000
Lãi vay	356.103.952	319.155.348
Khác	1.404.234.139	1.968.166.015
	28.493.730.091	8.755.239.363

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã thực hiện trích trước tiền lương và tiền thưởng đạt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 theo quỹ lương, thưởng đã được phê duyệt.

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản trích theo lương	1.567.691.558	1.221.553.055
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	121.846.154	151.500.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	24.928.110	24.928.110
Khác	1.639.870.311	511.250.368
	3.354.336.133	1.909.231.533

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn	186.367.596.305	423.494.020.183	309.600.491.437	300.261.125.051		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 (i)	121.807.092.095	174.726.137.653	172.939.823.071	123.593.406.677		
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh TP.HCM(ii)	-	109.200.229.047	11.400.000.000	97.800.229.047		
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh (iii)	53.796.383.010	139.567.653.483	114.496.547.166	78.867.489.327		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành	10.764.121.200	-	10.764.121.200	-		
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	22.409.884.692	19.463.797.066	12.454.942.346	29.418.739.412		
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 23)	18.240.000.000	15.370.000.000	10.370.000.000	23.240.000.000		
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)	4.169.884.692	4.093.797.066	2.084.942.346	6.178.739.412		
	208.777.480.997	442.957.817.249	322.055.433.783	329.679.864.463		

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

(i) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7:

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 theo Hợp đồng Cho vay hạn mức số 0903/2023-HĐCVHM/NHCT924-ANT ngày 18 tháng 9 năm 2023 có thời hạn 12 tháng với hạn mức cho vay 125.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả, đồ ăn đóng hộp và hạt giống. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi giấy nhận nợ không quá 6 tháng, được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm: tài sản vô hình với giá trị còn lại là 2.140.248.440 VND như trình bày tại Thuyết minh số 14; tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất với tổng giá trị còn lại là 151.664.760.720 VND như trình bày tại Thuyết minh số 12 (các tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất này đồng thời bảo đảm cho các khoản vay dài hạn tại ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 23); trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trị giá 4 tỷ VND như trình bày tại Thuyết minh số 05; hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ nguồn vốn vay giá trị 19.000.000.000 VND như trình bày tại Thuyết minh số 10 và quyền đòi nợ từ các khoản phải thu luân chuyển giá trị 105.000.000.000 VND như trình bày tại Thuyết minh số 06. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 123.593.406.677 VND.

(ii) Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh:

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng Cấp tín dụng hạn mức số 191971.24.110.32561114.TD ngày 18 tháng 3 năm 2024 có thời hạn 6 tháng với hạn mức cho vay 140.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả. Thời hạn vay tối đa của mỗi giấy nhận nợ không quá 06 tháng và được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Khoản

vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo là bất động sản sở hữu bởi một bên thứ ba; hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ nguồn vốn vay với giá trị là 140.000.000.000 VND (không bao gồm hàng tồn kho đã được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 7 như trình bày ở mục (i) thuyết minh này) như trình bày tại Thuyết minh số 10. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 97.800.229.047 VND.

(iii) Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh:

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng Cấp tín dụng hạn mức số 130/2023/HDTD/GDH ngày 10 tháng 8 năm 2023 có thời hạn 12 tháng với hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả. Thời gian cho vay tối đa không quá 06 tháng và được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 03 tháng/lần vào ngày 26 của tháng. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sở hữu bởi một bên thứ ba. Tài sản đảm bảo nêu trên đồng thời đảm bảo cho hạn mức tín dụng 75 tỷ VND của Công ty TNHH B'Laofood ("B'Laofood") - Công ty con nằm trong hợp đồng cấp tín dụng hạn mức tại Ngân hàng này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 78.867.489.327 VND.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 (i)	81.083.095.128	-	10.370.000.000	70.713.095.128
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	12.162.163.675	9.037.341.824	3.603.855.234	17.595.650.265
	93.245.258.803	9.037.341.824	13.973.855.234	88.308.745.393

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	22.409.884.692			29.418.739.412
- Số phải trả sau 12 tháng	70.835.374.111			58.890.005.981

Chi tiết khoản vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

(i) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 theo Hợp đồng cho vay số 1111/2022-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 29 tháng 11 năm 2022 có thời hạn 37 tháng với tổng hạn mức 28.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án nhà máy Bình Long. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 12 kỳ, giá trị thanh toán được quy định trong lịch trả nợ với Ngân hàng và được thanh toán vào ngày 30 của tháng cuối quý. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng này cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 3,5%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 17.500.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 22.500.000.000 VND).

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 theo Hợp đồng cho vay số 1208/2022-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 28 tháng 12 năm 2022 có thời hạn 60 tháng với tổng hạn mức 21.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án, sửa chữa nâng cấp Nhà máy Bình Long. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 55 kỳ, mỗi kỳ 240.000.000 VND vào ngày 25 hàng tháng, kỳ cuối thanh toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân

hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 3,5%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 9.997.590.070 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 11.437.590.070 VND).

Tài sản đảm bảo cho 2 khoản vay nêu trên là giá trị tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất, đồng thời đảm bảo cho các khoản vay khác tại ngân hàng này, như trình bày tại Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 22.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 theo Hợp đồng cho vay số 0105/2023-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 18 tháng 01 năm 2023 có thời hạn 84 tháng với tổng hạn mức 52.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án Nhà máy Mỹ An. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 78 kỳ, mỗi kỳ 655.000.000 VND vào ngày 25 hàng tháng, kỳ cuối thanh toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 4%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay là giá trị tài sản cố định hữu hình, đồng thời đảm bảo cho các khoản vay khác tại ngân hàng này, như trình bày tại Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 22. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc là 43.215.505.058 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 47.145.505.058 VND).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	23.240.000.000	18.240.000.000
Trong năm thứ hai	15.740.000.000	24.740.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	27.817.590.070	30.257.590.070
Sau năm năm	3.915.505.058	7.845.505.058
	70.713.095.128	81.083.095.128
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(23.240.000.000)	(18.240.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	47.473.095.128	62.843.095.128

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	7.344.382.532	5.189.438.873	6.178.739.412	4.169.884.692
Trong năm thứ hai	6.846.684.997	4.894.628.025	6.178.739.412	4.169.884.692
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.744.798.900	8.557.333.107	5.238.171.441	3.822.394.291
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	19.935.866.429	18.641.400.005	17.595.650.265	12.162.163.675
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			(6.178.739.412)	(4.169.884.692)
Số phải trả sau 12 tháng			11.416.910.853	7.992.278.983

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng phí kiểm tra chất lượng hàng hóa tại nước nhập khẩu (i)	19.021.408.221	-
	19.021.408.221	-
b. Dài hạn		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.099.157.396	2.168.730.178
	2.099.157.396	2.168.730.178

(i) Phản ánh khoản dự phòng phải trả được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các chi phí có khả năng phát sinh liên quan đến các lô hàng đã xuất khẩu trong kỳ không đạt chất lượng theo yêu cầu của người mua tại các nước nhập khẩu tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Số dư đầu kỳ trước	80.000.000.000	5.631.775.383	-	45.377.940.388	131.009.715.771
Chuyển quỹ	-	(5.631.775.383)	-	5.631.775.383	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	2.846.709.744	2.846.709.744
Số dư cuối kỳ trước	80.000.000.000	-	-	53.856.425.515	133.856.425.515
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Số dư đầu kỳ này	143.999.880.000	-	(181.990.456)	67.294.776.814	211.112.666.358
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	32.383.925.512	32.383.925.512
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	39.998.350.000	-	-	(39.998.350.000)	-
Số dư cuối kỳ này	183.998.230.000	-	(181.990.456)	59.680.352.326	243.496.591.870

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 43/2023/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 12 năm 2023, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:27,7778 vốn điều lệ. Công ty hoàn thành chia cổ tức bằng cổ phiếu tại ngày 25 tháng 01 năm 2024.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 25 tháng 01 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 183.998.230.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 143.999.880.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.399.823	14.399.988
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>18.399.823</i>	<i>14.399.988</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.399.823	14.399.988
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>18.399.823</i>	<i>14.399.988</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	928.455	94.151
Rúp Nga (RUP)	30.560	30.890
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	5.158	5.158
Đô la Úc (AUD)	584	369

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	652.969.814.990	295.996.302.294
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	508.113.739.725	275.589.244.418
Doanh thu bán hàng hóa	112.596.612.080	16.461.937.222
Doanh thu khác	32.259.463.185	3.945.120.654
Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.614.625)	(766.098.074)
Chiết khấu thương mại	(4.614.625)	(5.169.331)
Hàng bán bị trả lại	-	(760.928.743)
	652.965.200.365	295.230.204.220
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	8.187.283.213	753.161.871

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	343.474.019.166	211.668.512.391
Giá vốn của hàng hóa đã bán	102.306.719.198	13.718.218.633
Giá vốn khác	24.051.582.373	3.877.361.480
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	15.040.486.897	-
	484.872.807.634	229.264.092.504
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	110.021.578.834	1.850.879.408

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	270.075.372.132	201.079.201.172
Chi phí nhân công	81.111.817.783	54.011.971.008
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.334.420.164	10.682.892.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.086.736.563	40.444.200.713
Chi phí khác bằng tiền	58.484.061.380	19.111.033.387
	498.092.408.022	325.329.299.039

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.694.976.544	1.505.881.843
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.867.890.667	4.150.088.027
	12.562.867.211	5.655.969.870
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	2.068.497.263	-

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	10.103.580.937	8.588.993.144
Lãi nợ thuê tài chính	366.747.833	643.626.084
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.652.239.003	1.618.180.431
	20.122.567.773	10.850.799.659
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	-	1.708.836.165

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí cước tàu, xếp dỡ	21.981.501.454	8.329.167.169
Chi phí nhân công	5.138.840.114	3.131.552.422
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.588.769.289	1.574.494.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.623.317.970	13.766.094.771
Khác	23.271.210.706	3.229.623.581
	79.603.639.533	30.030.932.413
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	31.088.711.753	20.192.841.933
Chi phí khấu hao tài sản cố định	933.859.761	624.675.254
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	793.614.200	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.497.862.263	2.207.027.704
Khác	6.879.286.524	4.058.313.396
	42.193.334.501	27.082.858.287

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	38.676.855.703	3.558.387.180
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời năm trước</i>	(3.606.602.905)	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được trừ</i>	2.630.600.889	-
<i>Cộng: Các khoản chênh lệch tạm thời</i>	19.021.408.221	-
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	56.722.261.908	3.558.387.180
<i>Thu nhập tính thuế suất thông thường 20% (ii)</i>	26.662.506.843	3.558.387.180
<i>Thu nhập tính thuế suất ưu đãi 10% (i)</i>	30.059.755.065	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	8.338.476.875	711.677.436

(i) Thu nhập được ưu đãi thuế là thu nhập phát sinh từ Dự án Đầu tư Nhà máy Bình Long. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập phát sinh từ Dự án Đầu tư Nhà máy Bình Long như sau:

- Áp dụng thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động của dự án, thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế;
- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 02 năm kể từ năm đầu tiên Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 04 năm tiếp theo (hoặc từ năm thứ 04 phát sinh doanh thu nếu Công ty không có thu nhập chịu thuế trong 03 năm đầu). Năm 2022 là năm cuối cùng công ty được hưởng miễn, giảm thuế.

(ii) Thu nhập chịu thuế suất 20% là thu nhập phát sinh từ các hoạt động kinh doanh còn lại của Công ty.

34. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ kế toán:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Baby Corn	Cổ đông lớn đến ngày 02 tháng 5 năm 2024
Công ty TNHH B'Laofood	Công ty con

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng		
Công ty TNHH B'Laofood	8.187.283.213	60.720.294
Công ty Cổ phần Ylang Holdings		692.441.577
	8.187.283.213	753.161.871
Mua hàng		
Công ty TNHH B'Laofood	110.021.578.834	1.850.879.408
	110.021.578.834	1.850.879.408
Cho vay		
Công ty TNHH B'Laofood	21.000.000.000	-
	21.000.000.000	-
Thu hồi gốc vay		
Công ty TNHH B'Laofood	6.900.000.000	-
	6.900.000.000	-
Vay		
Công ty TNHH Baby Corn (i)	-	26.400.000.000
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	-	20.000.000.000
	-	46.400.000.000
Trả gốc vay		
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	-	4.000.000.000
	-	4.000.000.000
Lãi đi vay		
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	-	961.535.343
Công ty TNHH Baby Corn	-	747.300.822
	-	1.708.836.165
Lãi cho vay		
Công ty TNHH B'Laofood	2.068.497.263	-
	2.068.497.263	-

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Đầu tư tài chính		
Công ty TNHH B'Laofood	-	38.500.000.000
	-	38.500.000.000

(i) Giao dịch được tính đến trước thời điểm không còn là bên liên quan

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Công ty TNHH B'Laofood	7.980.342.500	-
	7.980.342.500	-
Phải thu khác		
Công ty TNHH B'Laofood	2.609.995.895	541.498.632
	2.609.995.895	541.498.632
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH B'Laofood (ii)	66.200.000.000	52.100.000.000
	66.200.000.000	52.100.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH B'Laofood	6.417.682.058	-
	6.417.682.058	-

(ii) Phản ánh khoản cho vay không có tài sản đảm bảo theo Hợp đồng Vay số 31082023/HĐV/ANT-BLF ngày 31 tháng 8 năm 2023 và số 04.HĐV-RQTPAG ngày 24 tháng 11 năm 2023 ký với Công ty TNHH B'Laofood - bên liên quan của Công ty, mục đích để đáp ứng nhu cầu vốn và phục vụ hoạt động chung của bên vay với lãi suất 7% - 9%/năm. Khoản vay có thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng. Gốc vay và lãi vay được thanh toán vào cuối thời hạn khoản vay.

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác, thù lao của Hội đồng Quản trị và thù lao Ban kiểm soát như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao Hội đồng Quản trị (iii)	111.846.154	126.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác (iv)	2.394.473.799	2.416.274.312
Thu nhập và thù lao Ban kiểm soát (v)	60.000.000	60.000.000
	2.566.319.953	2.602.274.312

(iii) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, cụ thể như sau:

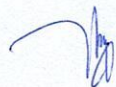
	Kỳ này	Kỳ trước
Thù lao	111.846.154	126.000.000
Đình Hùng Dũng Chủ tịch	30.000.000	25.500.000
Nguyễn Thế An Chủ tịch	-	28.500.000
Bùi Ngọc Duy Thành viên	24.000.000	24.000.000
Nguyễn Hoàng Minh Thành viên	24.000.000	24.000.000
Nguyễn Ngọc Bảo Thành viên	9.846.154	-
Trương Văn Nhân Thành viên	9.846.154	-
Nguyễn Đặc Quỳnh Trang Thành viên	14.153.846	24.000.000

(iv) Bao gồm tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, cụ thể như sau:

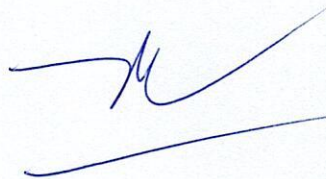
	Kỳ trước	Kỳ này
Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	2.394.473.799	2.416.274.312
Nguyễn Hoàng Minh Tổng Giám đốc	823.638.656	627.791.074
Võ Hồng Kim Phó Tổng Giám đốc	-	108.230.375
Võ Thị Hoàng Quân Phó Tổng Giám đốc	-	169.602.561
Nguyễn Thế An Tổng Giám đốc	-	305.357.518
Bùi Anh Tuấn Phó Tổng Giám đốc	597.675.382	362.034.842
Nguyễn Huy Cường Phó Tổng Giám đốc	600.575.382	471.812.887
Trần Thụy Tố Trinh Kế toán trưởng	372.584.379	371.445.055

(v) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, cụ thể như sau:

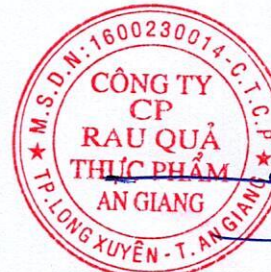
	Kỳ này	Kỳ trước
Ban kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Hoàng Ngân Hà Trưởng Ban Kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Trần Văn Hợp Thành viên	18.000.000	7.680.000
Phạm Thanh Quang Thành viên	18.000.000	18.000.000
Nguyễn Thanh Phong Thành viên	-	10.320.000



Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu



Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2024